

GIAI CẤP NÔNG DÂN VIỆT NAM SAU HƠN 10 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 7 KHÓA X

★ TS NGUYỄN VĂN QUYẾT

*Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học,
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

● **Tóm tắt:** Việt Nam là nước có tỷ lệ người dân sống ở nông thôn, làm nông nghiệp hoặc dịch vụ liên quan đến nông nghiệp còn khá lớn⁽¹⁾. Hội nghị Trung ương 7 khóa X (năm 2008) đã ban hành Nghị quyết số 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Sau hơn 10 năm thực hiện, giai cấp nông dân Việt Nam đã có sự thay đổi, trưởng thành trên nhiều mặt, nhưng vẫn còn một số vấn đề cần được nghiên cứu giải quyết. Bài viết phân tích những thành tựu, hạn chế, từ đó đề xuất một số giải pháp xây dựng, phát triển giai cấp nông dân giai đoạn hiện nay.

● **Từ khóa:** nông dân, giai cấp nông dân Việt Nam, Nghị quyết 26-NQ/TW.

1. Những kết quả về xây dựng, phát triển giai cấp nông dân trong thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW

Một là, nhận thức của cấp ủy, chính quyền, các tầng lớp nhân dân về vị trí, vai trò của giai cấp nông dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội ngày càng sâu sắc, toàn diện hơn. Các văn kiện của Đảng⁽²⁾ đều nhất quán khẳng định quan điểm: “Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược lâu dài và là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước”⁽³⁾. Vị trí chiến lược được biểu hiện ở chỗ, giai cấp nông dân là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển

kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước. Việc xác định vị trí như vậy là căn cứ vào thực tiễn vai trò của giai cấp nông dân, từ lịch sử, hiện tại và tương lai của đất nước, dân tộc. Lịch sử hàng nghìn năm dựng nước, giữ nước của dân tộc Việt Nam, nông dân là chủ thể chủ yếu của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, của nền văn hóa Việt Nam được hun đúc, được bảo tồn, phát triển các giá trị vững bền. Hiện nay, nông dân có vai trò quan trọng trong bảo

đảm an ninh lương thực quốc gia, cung cấp nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp, dịch vụ, xuất khẩu... Người nông dân sinh sống trên địa bàn rộng lớn, ở khắp các vùng biên giới, hải đảo của Tổ quốc, là lực lượng trực tiếp giữ gìn an ninh quốc gia. Thực tế đó là cơ sở khách quan xác định vị trí chiến lược của giai cấp nông dân trong sự phát triển của dân tộc.

Hai là, đời sống của đại bộ phận nông dân được cải thiện rõ rệt. Thông qua thực hiện các chương trình thúc đẩy phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập của đại bộ phận cư dân nông thôn. Năm 2008 thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn đạt 9,15 triệu đồng/người/năm, đến năm 2020, thu nhập bình quân đạt 43 triệu đồng/người/năm (tăng 4,5 lần)⁽⁴⁾. Tỷ lệ hộ nghèo nông thôn giảm nhanh, năm 2008 là 16,1%, năm 2020 còn 3%⁽⁵⁾. Đặc biệt, tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo, vùng đặc biệt khó khăn giảm từ 58,33% năm 2010 xuống dưới 22% năm 2020. Đến tháng 7-2020, về giáo dục có 99,61% xã nông thôn có trường mầm non, 99,22% xã nông thôn có trường tiểu học; 92,95% xã có trường THPT. Về y tế, có 99,33% xã nông thôn có trạm y tế; về văn hóa có 86,7% xã nông thôn có điểm bưu điện văn hóa, 76% xã có nhà văn hóa, tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt 90,5%...⁽⁶⁾

Ba là, vai trò chủ thể của nông dân trong phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới ngày càng được nâng cao. Về phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn, giai cấp nông dân là chủ thể trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng liên kết chuỗi giá trị, trong ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ cao vào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; trong đổi mới tổ chức sản xuất, hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; trong bảo tồn và phát

triển các làng nghề gắn với phát triển du lịch sinh thái; mỗi làng một sản phẩm OCOP (chương trình phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát triển nội lực và gia tăng giá trị), xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý sản phẩm nông nghiệp...

Trong xây dựng nông thôn mới, cộng đồng dân cư nông thôn là người trực tiếp tham gia góp ý vào bản dự thảo quy hoạch, đề án xây dựng nông thôn mới cấp xã; trực tiếp bàn bạc, thống nhất quyết định lựa chọn thứ tự ưu tiên khi thực hiện các chương trình, dự án trên địa bàn thôn; quyết định mức đóng góp tiền bạc, công sức, tài sản vào xây dựng các công trình hạ tầng của địa phương... Cộng đồng dân cư nông thôn cũng là người trực tiếp bầu ra ban phát triển thôn - tổ chức lãnh đạo xây dựng nông thôn mới. Cộng đồng dân cư nông thôn cũng là chủ thể tham gia duy tu, bảo dưỡng, quản lý, khai thác, sử dụng các công trình phúc lợi đã được đầu tư và bàn giao. Cư dân nông thôn cũng là chủ thể thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; tham gia xây dựng Đảng, chính quyền, giám sát, phản biện xã hội, xây dựng hương ước, quy ước ở nông thôn.

Bốn là, cơ cấu lao động nông nghiệp chuyển biến tích cực theo hướng CNH, HĐH. Mạng lưới các cơ sở đào tạo nghề phủ rộng khắp cả nước, với nhiều hình thức, cấp bậc khác nhau. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo ở khu vực nông thôn tăng từ 8,5% năm 2010 lên 16,3% năm 2020. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đã qua đào tạo tăng từ 4,3% năm 2015 lên 4,6% năm 2020⁽⁷⁾. Năng suất lao động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản tăng từ 30,8 triệu/ lao động năm 2015 lên 52,7 triệu/ lao động năm 2020⁽⁸⁾. Tỷ trọng lao động nông, lâm, thủy sản trong tổng số lao động xã hội đến năm

2020 khoảng 32,8%, giảm mạnh so với 44% năm 2015, vượt mục tiêu đề ra (dưới 40%)⁽⁹⁾. Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề mỗi năm đã tạo việc làm cho khoảng 320.000 người; nhiều người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người ở vùng bị chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp đã được vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm tăng thu nhập.

Những thành tựu trên do một số nguyên nhân chủ yếu sau: (1) Nghị quyết 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã phản ánh đúng mong muốn, nguyện vọng của giai cấp nông dân, được nông dân đồng tình ủng hộ; đã huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị, các tầng lớp nhân dân, các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân. (2) Những thành tựu của công cuộc đổi mới đất nước đã tạo ra tiền đề vật chất vững chắc để phát huy vai trò chủ thể của giai cấp nông dân. (3) Sự cố gắng, nỗ lực vươn lên, không cam chịu nghèo nàn, lạc hậu của bản thân giai cấp nông dân.

2. Một số hạn chế trong xây dựng, phát triển giai cấp nông dân, thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW

Một là, thu nhập của lao động trong lĩnh vực nông nghiệp thấp, đời sống của một bộ phận cư dân nông thôn gặp nhiều khó khăn. Kết quả hơn 10 năm thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW cho thấy, mức sống, thụ hưởng các thành quả phát triển đất nước giữa giai cấp nông dân với các giai cấp, tầng lớp khác; giữa thành thị và nông thôn còn khoảng cách khá xa. Tỷ lệ hộ nghèo giữa vùng đồng bằng và miền núi, giữa vùng đô thị và nông thôn ngày càng chênh lệch; đời sống của người dân vùng dân tộc thiểu số, nhất là vùng biên giới, vùng sâu, vùng

xa còn rất khó khăn. Thu nhập bình quân của lao động nông nghiệp chỉ bằng 1/3 thu nhập của lao động trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ. Kết quả điều tra quý II/2021 cho thấy, thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam đạt 6,1 triệu đồng/người/tháng, trong đó thành thị 7,5 triệu đồng, nông thôn 5,3 triệu đồng, cao hơn 1,41 lần⁽¹⁰⁾.

Hai là, vị thế, vai trò chủ thể của nông dân ở những lĩnh vực nhất định chưa được coi trọng đúng mức. Về lý luận, Đảng ta quan niệm nông dân là chủ thể của quá trình sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, do nhiều yếu tố: thực lực kinh tế, trình độ dân trí, hiểu biết pháp luật còn thấp..., nông dân trong các quyết định quan trọng ở nông thôn. Nông dân các dự án CNH, HDH, đô thị hóa. Đất nước phát triển, quá trình CNH, HDH, đô thị hóa diễn ra càng nhanh thì vị thế, vai trò của giai cấp nông dân có phần càng mờ nhạt. Người nông dân trở thành đối tượng yếu thế, chịu nhiều thua thiệt trong kinh tế thị trường. Không ít nơi, nông dân bỏ ruộng, bỏ quê hương đến đô thị, khu công nghiệp tìm việc làm, tạo ra tình trạng di cư tự do và những bất ổn xã hội.

Ba là, năng lực của giai cấp nông dân trong phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn có một số mặt còn bất cập. Chất lượng đào tạo nghề chưa đạt mục tiêu nâng cao năng suất xã hội, chuyển dịch cơ cấu lao động của nông dân. Nghị quyết 26-NQ/TW đặt ra mục tiêu đến năm 2020 tỷ lệ đào tạo nghề nông thôn đạt trên 50%. Tuy nhiên, kết quả tổng điều tra năm 2020 cho thấy, nếu tính riêng lao động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản, số người trong độ tuổi lao động chưa qua đào tạo là 12,57 triệu người, chiếm 89,97% tổng số lao động⁽¹¹⁾. Chất lượng đào tạo nghề thấp, chưa tạo ra bước đột

phá trong tăng năng suất lao động trong nội ngành, chưa góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động sang ngành, lĩnh vực khác.

Phần đông nông dân chưa đủ năng lực, tìm hiểu nhu cầu của thị trường để lựa chọn mặt hàng, công nghệ sản xuất, chế biến mà chủ yếu sản xuất theo kinh nghiệm, phong trào. Quy mô sản xuất nhỏ lẻ, dựa trên kinh tế hộ, chính vì vậy, năng suất lao động xã hội thấp. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn chuyển dịch chậm, ngành nghề phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của nông dân, nông thôn. Đứng trước những thử thách khắc nghiệt như: biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, cạnh tranh khốc liệt của thị trường, các hiệp định thương mại tự do... khả năng ứng phó, chống chịu của nông dân còn hạn chế.

Bốn là, đời sống, sản xuất gặp nhiều rủi ro nhưng hệ thống an sinh xã hội, bảo hiểm còn hạn chế, chưa thực hiện được chức năng bảo đảm cuộc sống cho nông dân. Nghị quyết 26-NQ/TW nêu mục tiêu: “Xây dựng hệ thống an sinh xã hội ở nông thôn... Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, bảo đảm mức sống tối thiểu cho cư dân nông thôn”⁽¹²⁾. Tuy nhiên, đến nay, chưa có cơ chế pháp lý vững chắc bảo đảm việc làm, thu nhập, mức sống tối thiểu cho nông dân. Số lượng nông dân tham gia các loại hình bảo hiểm còn thấp⁽¹³⁾; việc tiếp cận các dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục, thông tin, nhà ở còn thấp, nghèo nàn. Bảo hiểm nông nghiệp được thực hiện nhưng phạm vi còn

hẹp, sản phẩm chưa hấp dẫn, phí bảo hiểm cao, quy trình, thủ tục xác định thiệt hại, bồi thường còn phức tạp cho nên nông dân chưa hăng hái tham gia⁽¹⁴⁾. Trong khi đó, tác động bất lợi của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, thiếu ổn định của thị trường... khiến nông dân gặp rất nhiều khó khăn, rủi ro trong sản xuất, cuộc sống.

Những hạn chế trên do một số nguyên nhân sau: (1) Sản xuất nông nghiệp phổ biến là quy mô nhỏ, manh mún⁽¹⁵⁾.

Chính quy mô nhỏ nên khó áp dụng công nghệ hiện đại để tăng năng suất lao động. (2) Đại bộ phận nông dân Việt Nam hiện nay vẫn sản xuất theo kinh nghiệm, ít được đào tạo, áp dụng khoa học công nghệ nên năng suất thấp. (3) Cơ sở hạ tầng nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa còn lạc hậu, khó khăn cho

sản xuất, tiếp cận thị trường, tiêu thụ sản phẩm. (4) Nội dung, chương trình đào tạo nghề chưa sát với yêu cầu của nông dân, thị trường lao động cho nên dẫn đến hiệu quả không cao, có trường hợp đào tạo nghề nhưng không tìm được việc làm mới, không tăng năng suất lao động xã hội như kỳ vọng. (5) Nhận thức của cấp ủy, chính quyền một số nơi về vai trò chủ thể của nông dân còn chưa rõ, không phải không có trường hợp vi phạm quyền làm chủ, hy sinh lợi ích của nông dân để thực hiện mục tiêu CNH, HĐH, đô thị hóa; (6) Nguyên nhân chủ quan là do bản thân giai cấp nông dân còn những hạn chế về nhận thức, hiểu biết, tinh thần làm chủ...

Giai cấp nông dân là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước. Việc xác định vị trí như vậy là căn cứ vào thực tiễn vai trò của giai cấp nông dân, từ lịch sử, hiện tại và tương lai của đất nước, dân tộc.

3. Giải pháp tiếp tục xây dựng, phát triển giai cấp nông dân giai đoạn hiện nay

Một là, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức trong toàn xã hội về vị trí, vai trò của giai cấp nông dân trong quá trình CNH, HĐH hiện nay. Chủ nghĩa Mác - Lênin đã khẳng định: “Nông dân là một nhân tố rất cơ bản trong dân cư, của nền sản xuất và của lực lượng chính trị”⁽¹⁶⁾. Cách mạng xã hội chủ nghĩa không thể thành công nếu không quan tâm tới lợi ích của nông dân: “Không có một cuộc cách mạng bền vững nào, một khi nó chống lại nguyện vọng của tiểu nông”⁽¹⁷⁾. Trong bối cảnh cụ thể xã hội Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Nông dân là một lực lượng rất to lớn của dân tộc, một đồng minh rất trung thành của giai cấp công nhân. Muốn kháng chiến kiến quốc thành công, muốn độc lập thống nhất thật sự ắt phải dựa vào lực lượng của nông dân. Đồng bào nông dân sẵn có lực lượng to lớn, sẵn có lòng nồng nàn yêu nước, sẵn có chí khí kiên quyết đấu tranh và hy sinh”⁽¹⁸⁾. Chỉ khi có nhận thức đầy đủ, đúng đắn về vị trí, vai trò của giai cấp nông dân như vậy mới có cơ chế, chính sách, thái độ đúng với giai cấp nông dân.

Hai là, hoàn thiện các cơ chế, chính sách nâng cao đời sống, vị thế của giai cấp nông dân. Về kinh tế, tập trung hoàn thiện một số chính sách như: đất đai, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, bảo hiểm nông nghiệp, tiếp cận thị trường... Đây là những việc mà bản thân nông dân rất khó để tự thực hiện nếu không có sự hỗ trợ của Nhà nước và các tổ chức xã hội. Văn kiện Đại hội XIII nêu giải pháp: “Có chính sách hợp lý để chuyển lao động nông thôn sang các ngành phi nông nghiệp. Huy động và phát huy mọi nguồn lực từ nông dân, nông thôn cùng với các nguồn lực khác để thực hiện thành công

mô hình nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh”⁽¹⁹⁾. Về chính trị, xây dựng đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị ở nông thôn đủ phẩm chất, năng lực, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Cùng với đó, phải thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao nội lực cộng đồng, tính tích cực chính trị của giai cấp nông dân. Bổ sung, hoàn thiện Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn theo tinh thần Đại hội XIII⁽²⁰⁾. Tăng cường đại biểu giai cấp nông dân trong các cơ quan quản lý, lãnh đạo, dân cử; nâng cao vị thế các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp đại diện cho giai cấp nông dân. Về văn hóa, xã hội, khơi dậy tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường vươn lên của nông dân. Xây dựng xã hội nông thôn ổn định, hòa thuận, dân chủ có đời sống văn hóa phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc, tạo động lực cho phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân. Xây dựng hình mẫu người nông dân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH phù hợp với đặc điểm hiện nay.

Ba là, nâng cao năng lực tổ chức thực hiện nghị quyết. Để nghị quyết của Đảng đi vào cuộc sống, điều cốt yếu là các quan điểm, tư tưởng phải được thể chế hóa thành chính sách, pháp luật. Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương phải có chương trình hành động cụ thể, quyết tâm chính trị đủ mạnh để đưa nghị quyết vào cuộc sống. Thực sự coi trọng vai trò, vị thế của giai cấp nông dân trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng Hội Nông dân Việt Nam vững mạnh, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của giai cấp nông dân.

Tựu trung lại, sau hơn 10 năm thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn của Hội nghị Trung ương 7

khóa X, giai cấp nông dân Việt Nam đã có sự phát triển, trưởng thành trên nhiều mặt, bên cạnh đó, giai cấp nông dân cũng đang đứng trước những khó khăn, thử thách, điều đó đặt ra yêu cầu Đảng, Nhà nước và cả hệ thống chính trị phải quan tâm hơn nữa để giai cấp nông dân thực sự đóng vai trò là chủ thể trong phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới như Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã nêu □

Ngày nhận bài: 16-12-2021; Ngày phản biện: 20-12-2021; Ngày duyệt đăng: 17-1-2022.

(1) Theo kết quả tổng điều tra năm 2019, hiện có 65,4% người dân Việt Nam sống ở nông thôn. Xem: *65% dân số sống ở nông thôn, Việt Nam công nghiệp hóa thế nào?*, (vtc.vn).

(2) Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5-8-2008 của Hội nghị Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Kết luận số 97-KL/TW ngày 9-5-2014 của Bộ Chính trị khóa XI về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X; Kết luận số 54-KL/TW ngày 7-8-2019 của Bộ Chính trị khóa XII về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

(3) Bộ Chính trị: Kết luận số 54-KL/TW ngày 9-8-2019 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

(4) VGP News: Thủ tướng Phạm Minh Chính: *Người nông dân phải là chủ thể, phải nâng cao đời sống tinh thần và vật chất cho họ* | BÁO ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM (bao-chinhphu.vn).

(5), (19) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.65, 167.

(6) Xem: Thông cáo báo chí về kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 - General Statistics Office of Vietnam (gso.gov.vn).

(7), (8) Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê 2020*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2021, tr.164, 166.

(9) ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.II, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.159-160.

(10) Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư (mpi.gov.vn).

(11) Thông cáo báo chí về kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 - General Statistics Office of Vietnam (gso.gov.vn).

(12) Xem: Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 5-8-2008 của Hội nghị Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

(13) Năm 2020, có khoảng 1,1 triệu người (2,2%) người là nông dân và lao động phi chính thức trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện. Xem: *BHXH tự nguyện: 13 năm một chặng đường* (bao-hiemxahoi.gov.vn).

(14) Hiện có 7 tỉnh được hỗ trợ bảo hiểm cây lúa, 8 tỉnh được hỗ trợ bảo hiểm gia súc, 5 tỉnh được hỗ trợ bảo hiểm một số sản phẩm thủy sản. Xem: *Để bảo hiểm trở thành “người bạn” cho nông dân* (qndn.vn).

(15) Ở Việt Nam hiện nay có khoảng 9.123,02 nghìn đơn vị sản xuất nông nghiệp (nông, lâm, thủy sản) thì có tới 9.108,13 nghìn đơn vị là hộ nông dân. Xem: Để nâng cao đời sống, nông dân cần hòa vào cuộc cách mạng chuyển đổi số (hoinongdan.org.vn).

(16), (17) C.Mác và Ph.Ăng ghen: *Toàn tập*, t.22, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1995, tr.715, 734.

(18) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.248.

(20) Phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”, xem: ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t. I, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 2021.

GẮN CÔNG TÁC ĐÁNH GIÁ CÁN BỘ VỚI BÌNH XÉT THI ĐUA, KHEN THƯỞNG Ở HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

★ TS NGÔ THỊ HẢI ANH

Vụ Tổ chức - Cán bộ,

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

● **Tóm tắt:** Trong những năm gần đây, công tác đánh giá cán bộ ở Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đã có nhiều đổi mới, trong đó có sự gắn kết với công tác thi đua, khen thưởng. Bài viết nêu khái quát những ưu điểm chủ yếu của công tác đánh giá cán bộ và đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả việc gắn công tác đánh giá cán bộ với việc bình xét thi đua, khen thưởng ở Học viện.

● **Từ khóa:** Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; đánh giá cán bộ; bình xét thi đua, khen thưởng.

1. Công tác đánh giá cán bộ ở Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Là cơ quan trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (Học viện) có chức năng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý trung, cao cấp, cán bộ khoa học lý luận chính trị của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể chính trị - xã hội; nghiên cứu khoa học lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nghiên cứu đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, nghiên cứu khoa học chính trị, khoa học lãnh đạo, quản lý, góp phần cung cấp luận cứ khoa học trong việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước.

Học viện hiện có gần 2.200 cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi chung là cán bộ).

Trong mọi thời kỳ, công tác đánh giá cán bộ tại Học viện đều được quan tâm chỉ đạo thực hiện. Từ năm 2017 đến nay, với sự chỉ đạo sát sao của Đảng ủy, Ban Giám đốc Học viện, công tác đánh giá cán bộ đã được thực hiện chặt chẽ và nền nếp hơn, có sự gắn kết chặt chẽ giữa công tác đánh giá cán bộ và công tác thi đua, khen thưởng. Học viện đã cụ thể hóa chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước về đánh giá cán bộ và thi đua, khen thưởng thành các quy định cụ thể và được áp dụng thống nhất trong toàn Học viện như: Hướng dẫn số 468-HD/HVCTQG ngày 30-10-2017, Hướng dẫn số 530-

HD/HVCTQG ngày 22-11-2018, Hướng dẫn số 910-HD/HVCTQG ngày 09-10-2019, Hướng dẫn số 348-HD/HVCTQG ngày 08-10-2020, Hướng dẫn số 418-HD/HVCTQG ngày 04-10-2021.

Kết quả đánh giá, xếp loại cán bộ đã là cơ sở để xét tặng các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng các cấp. Công tác đánh giá cán bộ và công tác bình xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng được tiến hành một cách toàn diện, đa chiều, gắn với sản phẩm cụ thể nhiều hơn, hạn chế dần sự cảm tính; quy trình đánh giá cán bộ và bình xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng được tiến hành chặt chẽ, công khai, minh bạch. Nhờ đó, kết quả đánh giá cán bộ và bình xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng đã dần đi vào thực chất, đánh giá cá nhân đi đôi với đánh giá tập thể.

Có thể khái quát những ưu điểm chủ yếu trong công tác đánh giá cán bộ ở Học viện trong những năm qua như sau:

Một là, xây dựng được tiêu chí đánh giá cán bộ ngày càng phù hợp với thực tiễn triển khai thực hiện nhiệm vụ của Học viện.

Các văn bản hướng dẫn đánh giá cán bộ của Học viện được xây dựng trên cơ sở các quy định của Đảng và của pháp luật hiện hành về đánh giá cán bộ như: Luật Cán bộ, công chức năm 2008; Luật Viên chức năm 2010; Quyết định số 286-QĐ/TW ngày 08-02-2010 của Bộ Chính trị; Quy định số 132-QĐ/TW ngày 08-3-2018 của Bộ Chính trị; Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13-8-2020 của Chính phủ; v.v., đồng thời có sự kết hợp chặt chẽ với các quy định, quy chế hiện hành của Học viện: Quyết định số 5029/QĐ-HVCTQG ngày 26-10-2017 ban hành quy định về ứng xử văn hóa của Học viện và các trường chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Quyết định số 882/QĐ-HVCTQG ngày 01-3-2001 về việc ban hành Quy chế nghiên cứu viên của

Học viện; Quyết định số 881/QĐ-HVCTQG ngày 01-3-2005 về việc ban hành Quy chế chuyên viên của Học viện; Quyết định số 1211-QĐ/HVCTQG ngày 01-4-2015 về việc ban hành Quy chế về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, chế độ công tác của giảng viên ở Học viện. Đối với tiêu chuẩn “hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”, tiêu chuẩn “có sáng kiến trong công tác”, Học viện đã nghiên cứu và xây dựng hệ thống các thành tích thay thế cho tiêu chuẩn sáng kiến theo hướng bám sát vị trí công việc cụ thể của cán bộ Học viện như: vượt định mức giờ giảng, vượt số bài đăng tạp chí, chủ biên sách, tham gia đề tài, đề án, đạt giải thưởng trong lĩnh vực chuyên môn... Nhờ vậy, các quy định về đánh giá cán bộ đã ngày một hoàn thiện và dần phù hợp với thực tiễn thực hiện nhiệm vụ của Học viện.

Hai là, kết quả xếp loại cán bộ đã tạo cơ sở đánh giá đúng mức độ thực hiện chức trách, nhiệm vụ của cán bộ.

Với phương thức chấm điểm và xếp loại cán bộ theo thang điểm và một số tiêu chuẩn, điều kiện khác, Học viện đã đánh giá được đúng hơn mức độ thực hiện chức trách, nhiệm vụ của cán bộ. Năm 2018, tỷ lệ cán bộ được xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ là 13,38%, hoàn thành tốt nhiệm vụ là 79,11%, hoàn thành nhiệm vụ là 6,88%, không hoàn thành nhiệm vụ là 0,43%, không xếp loại là 0,2%. Năm 2019, các tỷ lệ này lần lượt là: 14,75%; 79,27%; 5,74%; 0,24% và không có cán bộ nào không được xếp loại. Đến năm 2020, các tỷ lệ này lần lượt là: 21,72%; 71,74%; 5,74%; 0,55%; 0,25%. Số liệu trên cho thấy, tỷ lệ các loại mức độ qua các năm là tương đối ổn định. Riêng năm 2020, tỷ lệ cán bộ được xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cao hơn 8% so với năm 2018 và 7% so với năm 2019. Nguyên nhân của việc này là do Học viện đã nâng tỷ lệ cán

bộ được xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trên tổng số cán bộ được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ từ 20% ở các năm 2018, 2019 lên 30% vào năm 2020. Tỷ lệ cán bộ được xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thực tế của đơn vị luôn thấp hơn so với tỷ lệ quy định của Học viện cũng cho thấy, việc đánh giá của đơn vị thực chất hơn, không chạy theo thành tích, không “lấp đầy tỷ lệ xuất sắc”. Điều quan trọng là, qua kết quả đánh giá cán bộ, Học viện xác định được đối tượng cán bộ không hoàn thành nhiệm vụ để có sự điều chỉnh cần thiết trong công tác quản lý, sử dụng cán bộ.

Ba là, kết quả đánh giá cán bộ được sử dụng làm căn cứ cho các khâu khác của công tác cán bộ; công tác thi đua, khen thưởng; công tác đánh giá, xếp loại chất lượng đảng viên và thực hiện các chính sách khác đối với cán bộ Học viện.

Chỉ khi quá trình đánh giá cán bộ đã được thực hiện một cách nghiêm túc, bài bản cả trong khâu xây dựng văn bản cũng như trong các bước tổ chức thực hiện thì kết quả đánh giá cán bộ mới chính thức được quyết định công nhận. Học viện đã sử dụng kết quả đánh giá cán bộ làm căn cứ cho công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, kéo dài thời gian công tác, chi thưởng thu nhập tăng thêm, thi đua, khen thưởng; đánh giá, xếp loại chất lượng đảng viên... Cụ thể:

Về điều kiện bổ nhiệm, cán bộ đề xuất bổ nhiệm phải có ít nhất 03 năm liền kê cho đến thời điểm làm quy trình bổ nhiệm được đánh giá, xếp loại hoàn thành nhiệm vụ từ tốt trở lên (áp dụng từ năm 2019).

Về xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, cán bộ phải có ít nhất 03 năm liền kê cho đến thời điểm xét thăng hạng được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (áp dụng từ năm 2018).

Về khen thưởng, cán bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 02 năm liên tục được đề nghị tặng thưởng Bằng khen của Giám đốc Học viện. Nếu có 05 năm hoàn thành nhiệm vụ trở lên, cán bộ được xét đề nghị khen thưởng ở các mức khen thưởng cao hơn như Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Huân chương Lao động.

Về chi thưởng thu nhập tăng thêm, cán bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được xếp loại A, hoàn thành tốt nhiệm vụ được xếp loại B, hoàn thành nhiệm vụ được xếp loại C, không hoàn thành nhiệm vụ thì không được chi (áp dụng từ năm 2018).

Bốn là, công tác đánh giá cán bộ được thực hiện thống nhất, dân chủ, công khai, minh bạch trong toàn Học viện và cùng với thời điểm tổng kết, bình xét danh hiệu thi đua.

Theo quy định hiện nay của Học viện, việc đánh giá cán bộ do người đứng đầu trực tiếp quản lý cán bộ thực hiện và được áp dụng thống nhất từ đơn vị cấp phòng cho đến cấp Học viện. Kết quả đánh giá được dựa trên sự tự đánh giá, xếp loại của cá nhân cán bộ, nhận xét của cấp ủy, lãnh đạo và toàn thể cán bộ đơn vị; cuối cùng là sự đánh giá, nhận xét của người đứng đầu. Kết thúc hội nghị đánh giá, người đứng đầu đơn vị phải công khai kết quả đánh giá, xếp loại trong đơn vị. Đối với hội nghị cấp Học viện, trước khi Giám đốc Học viện ban hành quyết định công nhận kết quả đánh giá, xếp loại, Học viện còn lấy ý kiến toàn thể cán bộ về kết quả đánh giá cán bộ trong thời gian 07 ngày làm việc. Quy trình đánh giá, xếp loại dân chủ, công khai, minh bạch đã nhận được sự đồng thuận cao của cán bộ Học viện. Đồng thời, thời điểm đánh giá, xếp loại cán bộ được tổ chức cùng với bình xét danh hiệu thi đua hàng năm bảo đảm hồ sơ và thủ tục hành chính, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ khi kê khai hồ sơ đề nghị khen thưởng.